

BÁO CÁO

**Tổng kết Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao
giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn
tỉnh Kiên Giang**

Thực hiện Công văn số 351-CV/VPTU ngày 29/6/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy về truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy về tổ chức sơ kết Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, để lập Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp (mới) theo Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 24/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng kết Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, như sau:

Phần I

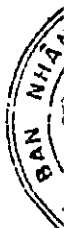
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP
THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh

Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020. Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo cơ cấu lại ngành nông nghiệp và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới như Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020, trong đó nhấn mạnh đến việc triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang gắn với xây dựng nông thôn mới; Quyết định phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; các kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và kế hoạch xây dựng nông thôn mới¹.

¹ Chương trình hành động số 06-CT/TU, ngày 08/3/2016 của Tỉnh ủy; Nghị quyết số 05/NQ/TU ngày 27/02/2013 của Tỉnh ủy Kiên Giang về việc xây dựng nông thôn mới đến năm 2020; Quyết định số



Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện và tiến hành rà soát, xây dựng Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp (hoặc Kế hoạch hành động) cho phù hợp với tình hình thực tế của từng huyện, thành phố.

2. Công tác thông tin tuyên truyền về đề án, kế hoạch hành động tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị triển khai quán triệt trong Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, ban ngành, tổ chức đoàn thể các cấp. Qua tiếp thu quán triệt, cán bộ, đảng viên và Nhân dân thống nhất cao những quan điểm, chủ trương của Nghị quyết Trung ương và các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của tái cơ cấu ngành nông nghiệp; nhận thức rõ hơn tầm quan trọng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, coi đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị.

Hàng năm, trên cơ sở chủ trương, chỉ đạo của Trung ương; Tỉnh ủy, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch và chương trình công tác ngay từ đầu năm, nhanh chóng triển khai, phân công, giao nhiệm vụ cho các sở, ngành phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan thực hiện các hoạt động phục vụ và bảo vệ sản xuất, quản lý nhà nước chuyên ngành.

Quá trình triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và chính quyền địa phương thường xuyên quan tâm, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện ở các cấp, các ngành và cơ sở để kịp thời nắm bắt tình hình, giải quyết những khó khăn, vướng mắc và đề ra các giải pháp chỉ đạo điều hành trong thời gian tiếp theo.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Xây dựng các chương trình, đề án, dự án, quy hoạch

Triển khai thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành 4 dự án², 02 chương trình³, 04 đề án⁴ theo Chương trình hành động số 06-CT/TU ngày

41/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 16/02/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang.

² Dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp-nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Dự án xây dựng Trung tâm nghề cá của tỉnh Kiên Giang gắn với ngư trường biển Tây Nam; Dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch nông nghiệp huyện Phú Quốc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

³ Chương trình phát triển rừng sản xuất làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; Chương trình phát triển nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp vùng Tứ giác Long Xuyên và vùng U Minh Thượng.

⁴ Đề án quản lý nghề lưới kéo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020; Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững; Đề án kiểm soát mặn giữ ngọt phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt nông thôn giai đoạn 2016-2020; Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

08/3/2016 của Tỉnh ủy. Đến nay các chương trình, đề án, dự án, quy hoạch đã triển khai thực hiện, góp phần đẩy nhanh tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Ngoài ra, chỉ đạo ngành Nông nghiệp tiếp tục xây dựng 03 đề án⁵, 03 dự án⁶ để góp phần thực hiện có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả, bền vững.

2. Kết quả ngành nông nghiệp và PTNT đạt được so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ X

Đối chiếu với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X đã đề ra trên lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn và các mục tiêu đề ra theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020, kết quả đạt được như sau:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản giai đoạn 2016-2020 bình quân (giá so sánh năm 2010) đạt 3,33%/năm. Trong nội bộ ngành (giai đoạn 2017-2018) trồng trọt tăng 1,94%, chăn nuôi tăng 1,67%, dịch vụ nông nghiệp tăng 2,56%; lâm nghiệp giảm 1,4%; thủy sản tăng 8,53% (khai thác tăng 7,19%, nuôi trồng tăng 10,13%). Trong đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) giá so sánh năm 2010 của năm 2017 là 7,39%; năm 2018 là 7,55%; năm 2019 là 7,3% và sơ bộ năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) tăng là 3,05% so với năm 2019.

- Cơ cấu nông nghiệp từng bước chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng từ 40,39% GRDP năm 2015 xuống còn 32,74% GRDP năm 2020.

- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt (theo Niên giám Thống kê tỉnh Kiên Giang năm 2020): sơ bộ năm 2020, giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đạt bình quân 83,83 triệu đồng/ha/năm (năm 2015, bình quân là 78,22 triệu đồng/ha/năm) đạt 83,83% so kế hoạch (nguyên nhân: do luân canh với một số cây trồng, vật nuôi khác nhưng chưa tổ chức sản xuất theo các quy định về an toàn thực phẩm và đặc biệt là sản xuất chưa gắn với liên kết tiêu thụ; mặt khác, chi phí chuyển đổi mô hình luân canh khá cao nên nông dân đa phần còn độc canh cây lúa). Giá trị nuôi trồng thủy sản trên 01 ha đất mặt nước năm 2020 ước đạt 130 triệu đồng/ha/năm, đạt 135,10% so với năm 2017 và bằng 108,33% so kế hoạch năm 2020⁷.

- Đến cuối năm 2020 có 79/116 xã (do 01 xã ở thành phố Phú Quốc sáp nhập thành phường) được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới chiếm

⁵ Đề án quản lý nghề lưới kéo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020; Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả; Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả; Đề án kiểm soát mặn giữ ngọt phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt nông thôn giai đoạn 2016 – 2020.

⁶ Dự án “Khu phức hợp ứng dụng công nghệ cao phát triển chuỗi tôm hiệu quả và bền vững tại tỉnh Kiên Giang”; Dự án “Điều tra các nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lòng biển Kiên Giang; đề xuất sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lòng biển Kiên Giang”; Dự án đầu tư phát triển giống gia súc, gia cầm tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2018-2020.

⁷ Theo Nghị quyết trồng trọt đạt 100 triệu đồng/ha, nuôi trồng thủy sản 120 triệu đồng/ha.

68,10%, có 03 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, không còn xã dưới 10 tiêu chí.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 12%, so với năm 2016 độ che phủ rừng tăng 1,4% (năm 2016 là 10,96%), độ che phủ rừng tăng là do diện tích rừng khoanh nuôi đã thành rừng, nhiều diện tích rừng trồng đã đủ thời gian đưa vào tính độ che phủ và Bộ Nông nghiệp và PTNT có hướng dẫn, bổ sung thêm một số loại cây gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp được thống kê để tính độ che phủ của rừng⁸.

3. Kết quả cụ thể trên từng lĩnh vực

a) Lĩnh vực trồng trọt

Giai đoạn 2016-2020 chuyển đổi được 32.864 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác và kết hợp nuôi trồng thủy sản, đã mang lại hiệu quả kinh tế cao⁹.

- Sản xuất lúa

Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng và thu hoạch 725.863/738.000 ha, đạt 98,36% so kế hoạch và bằng 94,33% so với năm 2015 (năm 2015 là 769.464 ha). Năng suất thu hoạch bình quân đạt 6,24 tấn/ha, tăng 0,21 tấn/ha so với năm 2015. Tổng sản lượng lúa cả năm 2020 đạt 4,528 triệu tấn, bằng 100,62% so với kế hoạch và bằng 97,52% so với năm 2015 (năm 2015 là 4,643 triệu tấn)¹⁰, diện tích lúa chất lượng cao chiếm 80%. Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất ngày càng tăng từ khâu sản xuất đến thu hoạch¹¹.

Tổ chức thực hiện cánh đồng lớn gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm thiếu bền vững¹², nguyên nhân là do tập quán sản xuất của nông dân còn nhỏ lẻ, điều khoản hợp đồng ràng buộc giữa doanh nghiệp và nông dân chưa chặt chẽ dẫn đến tình trạng phá vỡ hợp đồng. Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa vẫn là thị trường đầu ra của sản phẩm; giữa doanh nghiệp và nông dân chưa tìm được tiếng nói chung về chia sẻ lợi nhuận cũng như rủi ro (do thiên tai, dịch bệnh, thị trường đóng băng, giá cả lên xuống thất thường, ...) trong chuỗi liên kết.

⁸ Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 79.861,68 ha; trong đó, có rừng 76.200,97 ha (gồm diện tích rừng trong quy hoạch lâm nghiệp hiện nay là 66.718,67 ha + 9.500 ha diện tích có cây gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp) nên đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 12%.

⁹ Trong đó: 10.290 ha tôm-lúa; 940 ha cây hàng năm và 15.524 ha diện tích lúa Mùa chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

¹⁰ Nguyên nhân diện tích trồng và sản lượng lúa giảm so với năm 2015 là tập trung đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang cây trồng khác và kết hợp nuôi thủy sản được 32.864 ha; đất 2 vụ lúa chuyển sang tôm-lúa 21.688 ha và nhất là do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu: nắng hạn kéo dài, nước mặn xâm nhập sâu vào nội địa, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

¹¹ Toàn tỉnh hiện có 1.526 máy gặt đập liên hợp, 7.938 máy cày (xới), công cụ sạ hàng 1.321 cái, máy cấy lúa 114 cái, 79.327 máy phun thuốc BVTV, 29.433 máy phun phân bón, 1.280 lò sấy lúa, 1.250 trạm bơm điện phục vụ bơm tát, máy sạ hàng 18 cái, diện tích áp dụng máy cấy 849 ha, diện tích sạ hàng 2.056 ha, diện tích áp dụng 3G3T 33.414 ha, diện tích áp dụng 1P5G 15.762 ha đã áp dụng được các khâu như: làm đất và thu hoạch gần 100%, gieo cấy khoảng 40%, bơm điện trên 40%, sấy lúa khoảng 80%,

¹² Diện tích liên kết năm 2016 là 12.860 ha tăng lên gần 75.000 ha năm 2018, năm 2019 là 33.251 ha và đến năm 2020 còn lại 30.672 ha.

Công tác khuyến nông, xây dựng thương hiệu hàng hóa nông sản: Thông qua các chương trình, dự án của Trung ương và địa phương, qua đó chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới về cây trồng, vật nuôi, phương thức canh tác mới; góp phần nâng cao nhận thức của nông dân trong sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị thu nhập¹³, các sản phẩm được chứng nhận theo tiêu chuẩn của Việt Nam, Châu Âu, quốc tế, ... đều có giá cao hơn sản phẩm thông thường từ 15-20% và dễ tiêu thụ như lúa hữu cơ, tôm, khóm VietGAP,

- Sản xuất rau màu và cây ăn quả

Đã quy hoạch phát triển vùng chuyên canh rau an toàn tập trung quanh các đô thị, khu du lịch như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc; kết hợp với phát triển mạng lưới du lịch để tiêu thụ nội địa; cây khóm ổn định địa bàn sản xuất ở huyện Châu Thành, Gò Quao, Vĩnh Thuận.

Diện tích trồng cây công nghiệp, cây ăn quả năm 2020 đạt 23.721 ha tăng 2.883 ha so với năm 2015 (20.838 ha), diện tích tăng phần lớn do cải tạo vườn tạp và chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả. Cây ăn quả phát triển ngày càng ổn định, mang lại nguồn thu nhập khá cho nhà vườn với nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao (xoài, sầu riêng, măng cụt, dừa, chuối, ...). Trình độ canh tác của người dân ngày càng được nâng cao, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất.

Nhìn chung, so với trước năm 2017, trong lĩnh vực trồng trọt, người nông dân đã mạnh dạn chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả cao hơn, đồng thời tăng cường chuyển đổi cơ cấu giống trong sản xuất (tỷ lệ sử dụng giống chất lượng cao đạt trên 80% năm 2020), đẩy mạnh thâm canh, áp dụng kỹ thuật tiên tiến nhằm hạn chế sử dụng thuốc hóa học trong phòng trừ sâu bệnh, đồng thời ứng dụng cơ giới hóa để tăng năng suất, chất lượng và giảm chi phí sản xuất. Ứng dụng sản xuất các giống lúa có năng suất và chất lượng cao phù hợp với khí hậu và điều kiện tự nhiên của từng tiểu vùng; xây dựng cánh đồng lớn gắn với bao tiêu sản phẩm để nâng cao giá trị lúa hàng hóa.

b) Phát triển ngành chăn nuôi

Phát triển đàn heo theo hướng kết hợp giữa ổn định tổng đàn với nâng cao trình độ chăn nuôi theo hướng tập trung; phát triển mạnh đàn vịt, gà theo hướng an toàn sinh học, quản lý chặt chẽ mô hình nuôi vịt chạy đồng. Một số doanh nghiệp đã chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các hộ nông dân có điều kiện để nuôi gia công gia cầm đạt hiệu quả cao; công tác quản lý kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật có nhiều chuyển biến tích cực. Thông qua hệ thống đã kiểm soát, giết mổ trên 90% lượng sản phẩm động vật phục vụ nhu cầu tiêu thụ

¹³ Đến năm 2020, toàn tỉnh đã có 21 sản phẩm Nhãn hiệu tập thể chủ yếu có nguồn gốc từ nông nghiệp (so với năm 2015 tăng 8 nhãn hiệu). Những sản phẩm này đã và đang tham gia vào thị trường và được đánh giá cao như: khóm Tắc Cậu, khô cá Sặc Rằn U Minh Thượng, sò huyết An Biên-An Minh, tiêu Hà Tiên, gạo một bụi trắng U Minh Thượng,.... Riêng chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm truyền thống nước mắm Phú Quốc tiếp tục được Cộng đồng Châu Âu chấp nhận. Ngoài ra, toàn tỉnh có nhiều đối tượng nông thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận VietGAP, 02 mô hình sản xuất lúa hữu cơ đạt chứng nhận quốc tế USDA; 03 mô hình tôm-lúa đạt chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ theo TCVN 11041.

hàng ngày của tỉnh, so với trước năm 2015 chỉ kiểm soát được 70%. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá cả vật tư, thức ăn chăn nuôi luôn có chiều hướng tăng trong khi giá bán sản phẩm lại không ổn định và có xu hướng giảm nên tình hình chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, tổng đàn chăn nuôi gia súc, gia cầm còn đạt thấp so với mục tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

Đến năm 2019, tổng đàn heo 200.738 con, đàn trâu 5.010 con, đàn bò 12.406 con, đàn gia cầm 4.483 nghìn con. Trong năm 2019, tình hình chăn nuôi gặp nhiều khó nhất là tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp, khó lường và mức độ gây thiệt hại nghiêm trọng, phát sinh và lây lan rất nhanh trên diện rộng, ngay cả các cơ sở chăn nuôi có điều kiện an toàn sinh học, gây thiệt hại nặng nề cho người chăn nuôi. Đến năm 2020, tổng đàn heo 200.250 con, đạt 100,13% kế hoạch bằng 99,76% so năm 2019; đàn trâu 4.723 con; đàn bò 11.924 con; đàn gia cầm 4.246 con, có 2.828 hộ nuôi chim yến với 2.995 nhà nuôi chim yến (diện tích sàn nuôi 730.630 m²), sản lượng yến sào thu hoạch đạt 17.136 tấn.

Tổng đàn chăn nuôi gia súc, gia cầm năm 2020 giảm mạnh so với những năm trước, nguyên nhân do bệnh dịch tả lợn Châu Phi, con giống khan hiếm nên tái đàn chậm; đàn trâu, bò, vịt thấp hơn trước khi thực hiện tái cơ cấu do những ảnh hưởng bất lợi của điều kiện tự nhiên như: hạn hán, xâm nhập mặn gây thiếu nước, đồng cỏ chăn thả bị thu hẹp đã ảnh hưởng đến quy mô đàn.

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 29 trang trại, còn lại là chăn nuôi heo, bò, gia cầm nhỏ theo hộ gia đình; có 16 cơ sở giết mổ gia súc tập trung thuộc các huyện, thành phố và 30 cơ sở giết mổ gia súc tập trung nhỏ lẻ thuộc tuyến xã. Hầu hết các cơ sở giết mổ tập trung và nhỏ lẻ đều có sự quản lý của chính quyền địa phương và cơ quan thú y. Tuy nhiên, vẫn còn một số huyện chưa xây dựng xong cơ sở giết mổ tập trung dẫn đến tình hình quản lý dịch bệnh, quản lý an toàn thực phẩm gặp nhiều khó khăn.

c) Phát triển ngành thủy sản

Giá trị sản xuất ngành thủy sản giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 6,17%; đẩy mạnh tái cơ cấu lại lĩnh vực khai thác hải sản, đã chú trọng tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức lại sản xuất trên biển và tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng, bảo quản và chế biến thủy sản; Tổ chức lại khai thác hải sản theo hướng giảm dần tàu thuyền có công suất nhỏ khai thác ven bờ, phát triển tàu có công suất lớn đánh bắt xa bờ, góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển quốc gia.

Phát triển nhanh hình thức nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp đến năm 2020 là 5.056 ha, sản lượng đạt 31.324 tấn; tăng 37,15% về diện tích và tăng 19,43% về sản lượng so với năm 2015 (*năm 2015 là 2.132 ha, sản lượng là 14.275 tấn*); nuôi cá lồng bè tăng 51,8% về số lồng và tăng 92,33% về sản lượng (*năm 2015 là 2.635 lồng, sản lượng 1.904 tấn; đến năm 2020 là 4.000 lồng, sản lượng 3.662 tấn*). Diện tích trồng lúa kém hiệu quả hoặc không đảm bảo nguồn nước tưới chuyển sang mô hình tôm- lúa, nuôi tôm quảng canh cải tiến đến năm 2020 là 131.105 ha, sản lượng đạt 61.666 tấn, tăng 32,7% về diện tích và tăng 62,56% về sản lượng (*năm 2015 là 98.753 ha, sản lượng 37.935 tấn*). Việc chuyển đổi diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang mô hình tôm- lúa đã mang

lại hiệu quả cho người sản xuất, từ thu nhập bình quân khoảng 50 triệu đồng/ha, tăng lên từ 100-130 triệu đồng/ha. Phát triển mô hình nuôi tôm 2 giai đoạn, đây là mô hình mang lại kinh tế cao, từ năm 2016-2019 thực hiện 44 điểm trình diễn tại 4 huyện: Hòn Đất, Kiên Lương, Hà Tiên và An Minh với quy mô 1.200m²/điểm, năng suất trung bình 24,25 tấn/ha, lợi nhuận trung bình trên 34 triệu đồng/mô hình tương đương 280 triệu đồng/ha. Mô hình mang lại thu nhập cao cho nông dân và tạo ra sản phẩm phù hợp với xu hướng nông nghiệp hiện nay. Tuy nhiên, diện tích sử dụng đất cho mô hình thấp nhưng chi phí đầu tư khá cao, cần phải mạnh dạn đầu tư cho mô hình này để làm gia tăng giá trị sản xuất/đơn vị diện tích canh tác.

Tổng số phương tiện khai thác thủy sản đến năm 2020 là 9.881 tàu, giảm 214 tàu so với năm 2016 (*số lượng tàu giảm chủ yếu là tàu có công suất nhỏ*). Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 836.280 tấn, đạt 111,50 % so kế hoạch¹⁴. Trong đó, khai thác thủy sản đạt 571.670 tấn, nuôi trồng thủy sản đạt 264.610 tấn.

Tình hình đầu tư khai thác hải sản xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, trong năm 2020, triển khai chính sách bảo hiểm cho 83 lượt tàu và 627 thuyền viên với tổng số tiền gần 882 triệu đồng. Lũy kế đến nay đã triển khai được: chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng nghề cá với tổng đầu tư 645,20 tỷ đồng; giá trị cấp phát được 400,81 tỷ đồng; chính sách tín dụng: các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh đã chủ động tiếp cận, thực hiện cho vay đóng mới 48 tàu, trong đó đóng mới 44 tàu (30 tàu khai thác và 14 tàu dịch vụ hậu cần) và nâng cấp 04 tàu; tổng số tiền được cam kết cho vay 332,78 tỷ đồng; số tiền đã giải ngân được 329,96 tỷ đồng, đạt 99,15%; chính sách bảo hiểm: số tàu được bảo hiểm là 3.649 lượt tàu và 29.869 lượt thuyền viên được bảo hiểm với tổng số tiền gần 160 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách hỗ trợ gần 138 tỷ đồng, đã chi bồi thường 765 vụ với số tiền bồi thường gần 35 tỷ đồng.

Nhìn chung tình hình hoạt động khai thác đang gặp nhiều khó khăn như thiếu nguồn lao động trực tiếp trên tàu cá, nguồn lợi thủy sản tiếp tục suy giảm; tình hình vi phạm trong hoạt động khai thác và bảo vệ thủy sản, va chạm trên biển, tranh chấp ngư trường nhất là vùng biển ven bờ, hoạt động với một số nghề cấm và khai thác sai vùng còn xảy ra; tình trạng ngư dân trong tỉnh sử dụng tàu không kê số, chưa đăng ký, đăng kiểm để khai thác hải sản diễn ra hết sức phức tạp; việc tổ chức phối hợp ngăn chặn, xử lý nghiêm và dứt điểm tình trạng ngư dân đưa tàu ra nước ngoài khai thác thủy sản trái phép giữa các sở ngành và địa phương có liên quan chưa hiệu quả và triệt để nên tình trạng ngư dân đưa tàu ra nước ngoài khai thác trái phép và bị bắt giữ có xu hướng diễn biến phức tạp với số vụ vi phạm tăng so cùng kỳ.

Các mô hình nuôi thủy sản ngày càng phong phú, kể cả nuôi nước lợ và nuôi nước ngọt. Đã có một số mô hình nuôi thủy sản trên biển (nuôi cá lồng bè, ngọc trai, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, ...), đây là lợi thế của biển Kiên Giang và có

¹⁴ Kế hoạch 2020 là: 750.000 tấn.

tiềm năng rất lớn khi tỉnh có đủ nguồn lực nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn trên biển.

d) Phát triển lâm nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016 - 2020 theo hướng duy trì hợp lý diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ, điều chỉnh một phần diện tích rừng sản xuất kém hiệu quả sang sản xuất nông nghiệp. Độ che phủ rừng ổn định giai đoạn 2016- 2019 là 10,96% và đến năm 2020 đạt 12,01%, đạt 100% so với kế hoạch mục tiêu ban đầu.

Rừng tự nhiên được quản lý, bảo vệ chặt chẽ theo tinh thần Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng; UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên. Tình hình chặt phá, lấn chiếm đất rừng một số nơi vẫn có xảy ra nhưng đến nay cơ bản được đẩy lùi, diện tích rừng được giữ ổn định. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng lén lút khai thác, xâm hại đến rừng nhất là rừng phòng hộ ven biển và rừng đồi núi ở huyện Phú Quốc, nhưng đều được ngăn chặn, đẩy lùi, diện tích đất lâm nghiệp không có sự biến động.

Hàng năm, UBND tỉnh đặc biệt quan tâm đến công tác trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu¹⁵. Khoán bảo vệ rừng vẫn được duy trì hàng năm bình quân 4.000 ha/năm. Phong trào trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán từng bước được phục hồi nhằm cung cấp nguyên liệu cho nhà máy MDF Kiên Giang công suất 75.000 m³/năm và cung cấp củ tràm trong hoạt động xây dựng.

Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa nghề rừng thông qua hình thức liên doanh liên kết, cho thuê môi trường rừng kết hợp du lịch sinh thái gắn với quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Đến nay, toàn tỉnh có 26 dự án cho thuê môi trường rừng và liên doanh liên kết, đã góp phần cùng với chủ rừng tăng cường công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

4. Các hoạt động khác thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp

a) Cơ giới hóa nông nghiệp

Trong những năm qua, Kiên Giang chú trọng đến việc hỗ trợ nông dân đầu tư máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp¹⁶. Đến nay, khâu làm đất cơ bản đã đạt được cơ giới hóa trên 98%, khâu bơm tát đạt 100% nhưng tỷ lệ bơm điện còn thấp (khoảng 35%), khâu phun thuốc và vận chuyển cơ giới hóa 100%.

b) Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản

Hỗ trợ, khuyến khích nâng cấp công nghệ, thiết bị các nhà máy chế biến xay xát gạo; đầu tư xây dựng nhà máy chế biến ván MDF công suất 75.000 m³/năm. Chế biến và xuất khẩu thủy sản được tập trung đầu tư theo hướng đa

¹⁵ Năm 2016 là 1.240 ha, năm 2017 là 400 ha, năm 2018 là 81 ha, năm 2019 là 340,7 ha, năm 2020 là 375 ha.

¹⁶ Toàn tỉnh có 1.526 máy gặt đập liên hợp, 7.938 máy cày (xới), công cụ sạ hàng 1.321 cái, máy cấy lúa 114 cái, 79.327 máy phun thuốc BVTN, 29.433 máy phun phân bón, 1.280 lò sấy lúa, 1.250 trạm bơm điện phục vụ bơm tát, máy sạ hàng 18 cái.

dạng hóa sản phẩm, đến nay toàn tỉnh có 14 nhà máy chế biến thủy sản được đầu tư mới có dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, tiêu chuẩn kỹ thuật cao với tổng công suất 138.000 tấn/năm. Hình thành các cơ sở mới chế biến bột cá, hệ thống kho lạnh tại các cảng cá, cải tiến hầm bảo quản trên các tàu cá, sử dụng máy tách màu gạo Nhật Bản; máy cân, đóng tự động trong khâu đóng gói sản phẩm, máy sấy chân không... góp phần giảm bớt công đoạn thủ công trong quy trình sản xuất, nâng cao năng lực chế biến.

c) Hoạt động kinh doanh xuất khẩu nông sản

Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu của tỉnh là 36 doanh nghiệp, 19 doanh nghiệp tham gia tiêu thụ, chế biến lúa gạo, trong đó có 6 doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu gạo được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu thời hạn 5 năm với tổng năng lực kho chứa khoảng 391.830 tấn (trong đó, kho chứa lúa 132.515 tấn; kho chứa gạo 259.315 tấn). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp xuất khẩu nông sản chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (khoảng 60%).

Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh hiện nay chủ yếu là sản phẩm thô, sức cạnh tranh thấp và phải đối mặt với nhiều thách thức bởi các rào cản kỹ thuật từ thị trường nhập khẩu, cũng như sự cạnh tranh gay gắt từ sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực và thế giới như: Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan, ... cần phải nâng cao sức cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh trong thời gian tới.

5. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ

- Về sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị, tỉnh đã hoàn thành phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Nông Lâm nghiệp Kiên Giang thành Công ty TNHH 2 thành viên Nông Lâm nghiệp Kiên Giang. Hiện nay, công ty đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định theo Đề án được UBND tỉnh phê duyệt.

- Về phát triển hợp tác xã, trang trại

Các mô hình tổ chức sản xuất tiếp tục được củng cố và kiện toàn. Đến nay, toàn tỉnh có 433 HTX (348 HTX trồng trọt, 83 HTX thủy sản, 02 HTX chăn nuôi); 2.109 tổ hợp tác, với tổng số 43.577 tổ viên; số vốn góp 17.028.000 triệu đồng, diện tích canh tác 65.530 ha, đã cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho 65 trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 27/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (theo thống kê năm 2020, toàn tỉnh có 998 trang trại, tăng 35,05% so với năm 2015 là 739 trang trại). Thu nhập bình quân một trang trại đạt 1.414,975 triệu đồng/năm.

Để phát triển sản xuất - kinh doanh, nhiều hợp tác xã, trang trại đã được hỗ trợ đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động. Từng bước hình thành liên kết sản

xuất giữa các doanh nghiệp với hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nông dân theo chuỗi giá trị như: sản xuất lúa theo cánh đồng lớn, một số khâu trong nuôi tôm, sò huyết, cá lồng bè,

- Liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn

Thực hiện cánh đồng lớn gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm từ 12.860 ha năm 2016 tăng lên gần 75.000 ha năm 2018 và đến năm 2020 còn lại 30.672 ha. Có 21 doanh nghiệp, hộ kinh doanh hỗ trợ nông dân ổn định cung cấp vật tư đầu vào sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho 100% diện tích tham gia cánh đồng lớn áp dụng gói kỹ thuật canh tác “01 phải - 05 giảm”, áp dụng mật độ sạ từ 80-120 kg/ha thay vì tập quán trước đây sạ từ 180-250 kg/ha. Tổng lượng giống gieo sạ sản xuất theo cánh đồng lớn giảm khoảng 5.600 tấn/năm, tương đương giảm thất thoát khoảng 67 tỷ đồng/năm, đồng thời nông dân sản xuất lúa ký kết tiêu thụ đảm bảo lợi nhuận 40%.

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp nghiên cứu chọn, tạo, nhân giống thành công nhiều giống lúa mới như GKG1, GKG5, GKG9, GKG35 bằng phương pháp hiện đại, ứng dụng công nghệ sinh học. Các giống được chọn tạo thành công có thời gian sinh trưởng ngắn, thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu, chống chịu mặn, chống chịu sâu bệnh tốt, cho năng suất cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và bổ sung vào cơ cấu giống lúa của tỉnh. Tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao ngày càng được nâng lên, năm 2020 trên 80% so với 70% năm 2015.

- Thu hút đầu tư tư nhân, phát triển doanh nghiệp lĩnh vực nông nghiệp

Trong 04 năm (2017-2020) đã có 290 doanh nghiệp được cấp đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp với tổng vốn đăng ký là 2.490 tỷ đồng. Đặc biệt, đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao như: Công ty Cổ phần Trung Sơn (nuôi trồng và chế biến thủy sản), Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Trung An (liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo), Công ty Cổ phần nông trại sinh thái (liên kết sản xuất và tiêu thụ rau sạch),

6. Xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm

UBND tỉnh đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ nông sản, gặp gỡ tiếp xúc khách hàng, các nhà phân phối; đồng thời kêu gọi đầu tư và quảng bá tại các hội chợ thương mại, hội chợ quốc tế tổ chức tại Việt Nam, được 22 sự kiện trong nước với trên 40 doanh nghiệp, 11 hợp tác xã, 20 cơ sở sản xuất kinh doanh như: Hội chợ quốc tế Nông nghiệp-Nông sản và thực phẩm Việt Nam, Hội chợ đặc sản vùng miền tại Hà Nội; Festival quốc tế nông nghiệp vùng ĐBSCL; Hội chợ Nông sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và doanh nghiệp.

Chỉ đạo Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh phối hợp các sở, ngành thường xuyên đăng tải thông tin các chương trình hoạt động, các báo cáo nghiên cứu thị trường, giới thiệu các chương trình sự kiện các tỉnh, thành phố; đồng thời tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại thông qua các

hình thức như giới thiệu tiềm năng và cơ hội đầu tư của địa phương trên các website, bản tin xúc tiến của Trung tâm, quảng bá thương hiệu doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề.

Công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm (ATTP) đã được các ngành chức năng tập trung triển khai thực hiện. Chỉ đạo ngành nông nghiệp tổ chức kiểm tra xếp loại cho 424 cơ sở sản xuất kinh doanh nông thủy sản trên địa bàn tỉnh. Kết quả có 386 cơ sở được cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP. Tiến hành thu mẫu 71 đợt gồm 142 mẫu nước biển, 10 mẫu sò lông, 71 mẫu nghêu lùa, 284 mẫu thủy sản nuôi (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) để phân tích các chỉ tiêu đánh giá về ATTP. Qua đó, đã cấp 16.472 giấy chứng nhận xuất xứ nguồn gốc hai mảnh vỏ cho 125 cơ sở. Triển khai thực hiện quản lý ATTP cho 07 sản phẩm trên địa bàn tỉnh gồm: chuỗi sản phẩm cá ngừ, cá mè, nước mắm, dưa lưới, cà chua, hạt tiêu đen và khóm sấy dẻo. Tuy nhiên, việc kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm chưa được chặt chẽ: tình hình vi phạm về chất lượng vật tư nông nghiệp, sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản vẫn còn diễn biến phức tạp.

7. Khoa học công nghệ và khuyến nông

Trên cơ sở bám sát Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Đề án đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo chuyển giao khoa học - kỹ thuật¹⁷ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, thúc đẩy sản xuất hàng hóa lớn, phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Năm 2020, toàn tỉnh đã có 21 sản phẩm nhãn hiệu tập thể chủ yếu có nguồn gốc từ nông nghiệp (so với năm 2015 tăng 8 nhãn hiệu). Những sản phẩm này đã và đang tham gia vào thị trường và được đánh giá cao như: khóm Tắc Cậu, khô cá sặc rằn U Minh Thượng, sò huyết An Biên- An Minh, tiêu Hà Tiên, gạo một bụi trắng U Minh Thượng, Riêng chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm truyền thống Nước mắm Phú Quốc tiếp tục được Cộng đồng Châu Âu chấp nhận. Ngoài ra, hàng năm hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông thủy sản đạt chứng nhận VietGAP (bình quân 13 cơ sở được chứng nhận/năm) và giấy chứng nhận có giá trị từ 2- 3 năm, 02 mô hình sản xuất lúa hữu cơ đạt chứng nhận quốc tế USDA; 03 mô hình tôm- lúa đạt chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ theo TCVN 11041.

Thông qua các chương trình, dự án của Trung ương và địa phương chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới về cây trồng, vật nuôi, phương thức canh tác mới; góp phần nâng cao nhận thức của nông dân trong sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng, tăng thu nhập.

¹⁷ Đã đào tạo, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật nông nghiệp, thủy sản được 872 lớp cho 20.591 lượt nông dân; tổ chức 392 cuộc hội thảo mô hình có 11.426 lượt người dự; có 10.750 ha ứng dụng mô hình trình diễn sản xuất lúa theo cánh đồng lớn, 1 phái 5 giảm, tôm-lúa (hữu cơ), ... 12 điểm trồng rau an toàn - rau thủy canh, 33 điểm mô hình cây công nghiệp, 173,5 ha vườn cây ăn trái, 7 điểm trồng rau, tiêu có ứng dụng tưới nhỏ giọt, 281 điểm trình diễn chăn nuôi an toàn sinh học với 7 dạng mô hình, 125 điểm thủy sản với 20 dạng mô hình (nuôi tôm 2 giai đoạn, cá mú lồng bè, ...).

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Kết quả đạt được

Qua 5 năm triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới đã mang lại hiệu quả thiết thực, sản xuất nông nghiệp có bước tăng trưởng khá, cơ cấu nội ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Các chương trình, đề án, dự án nông nghiệp tiếp tục được triển khai tích cực hiệu quả.

Kịp thời rà soát, bổ sung quy hoạch, tập trung các cây trồng có thể mạnh của tỉnh như lúa gạo, tôm, ... thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời xây dựng vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi sản phẩm, ứng dụng đồng bộ các quy trình kỹ thuật sản xuất theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với phát triển kinh tế tập thể, xây dựng nông thôn mới.

Công tác chuyển giao khoa học - kỹ thuật và khuyến nông đã tác động hiệu quả đến nhận thức của người dân, thay đổi tập quán sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Qua chuyển giao, trình độ sản xuất của người dân từng bước được nâng lên.

Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn được tập trung đầu tư xây dựng, đưa vào sử dụng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và dân sinh; diện mạo nông thôn có bước thay đổi rõ rệt; đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn được nâng lên; từng bước thu hẹp dần khoảng cách về thu nhập người dân thành thị và nông thôn.

2. Tồn tại, hạn chế

Qua thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020, còn bộc lộ một số hạn chế như sau:

Công tác triển khai thực hiện Đề án từng lúc chưa đồng bộ ở các địa phương, nhất là việc xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ từ tỉnh đến các địa phương chưa sát hợp thực trạng đang sản xuất và định hướng quy hoạch; chưa thường xuyên tổ chức đánh giá tiến độ và kết quả đạt được của từng chỉ tiêu, nhiệm vụ ở từng kỳ thực hiện; việc xây dựng kế hoạch, chương trình, dự án cụ thể hóa và triển khai chậm dẫn đến nhiều nội dung trong đề án chưa đạt mục tiêu đề ra.

Một số nơi, nông dân thiếu vốn đầu tư vào cải tạo đất sản xuất và chưa đủ tự tin đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn độc canh cây lúa.

Nguồn lực đầu tư cho việc triển khai Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất, hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng nhất là hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và phục vụ chuyển đổi mô hình sản xuất.

- Về trồng trọt

Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản, giá trị sản phẩm bình quân 01 ha đất trồng trọt chưa đạt mục tiêu đề án (đạt từ 83 đến 90%). Việc chi đạo luân canh cây lúa với một số cây trồng, vật nuôi khác còn thấp và chưa có

11/2/2016/10/10

mô hình cụ thể bền vững và gắn với chuỗi sản xuất - tiêu thụ; diện tích sản xuất độc canh cây lúa còn nhiều.

Xây dựng mô hình liên kết sản xuất- tiêu thụ sản phẩm còn rất ít (có 3% diện tích lúa được liên kết, cây trồng vật nuôi, thủy sản khác chưa có mô hình cụ thể, ...) và chưa mang tính bền vững; chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp chế biến sâu tham gia vào chuỗi ngành hàng nông sản.

Kinh tế tập thể đa phần còn chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế trong sản xuất, các dịch vụ còn hạn chế; số lượng hợp tác xã hoạt động có hiệu quả còn ít (khá - tốt chiếm 38%, còn hơn 10% hoạt động cầm chừng và giải thể); vẫn còn bị động trong xây dựng liên kết nội tại và chưa chủ động xây dựng liên kết với các doanh nghiệp để làm gia tăng giá trị nông sản thông qua xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu nông sản.

- Về chăn nuôi

Trong giai đoạn 2016-2020, tình hình chăn nuôi phát triển gặp nhiều bất lợi như: tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp như dịch cúm H5N1 trên gia cầm, bệnh heo tai xanh trên gia súc, dịch tả heo Châu Phi; do tác động của yếu tố thị trường giá thức ăn chăn nuôi tăng, dịch bệnh xảy ra liên tục dẫn đến khó khăn phát triển đàn; chăn nuôi ở tỉnh trong thời gian qua chỉ giữ mức trung bình; việc ứng dụng tiến bộ khoa học vào chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học còn chậm.

- Về khai thác và nuôi thủy sản

Nguồn lợi thủy sản suy giảm là nguyên nhân dẫn đến tình trạng tàu cá khai thác vùng biển nước ngoài. Việc vận hành, khai thác hệ thống giám sát hành trình tàu cá để quản lý hoạt động tàu cá chưa hiệu quả, nhiều tàu cá thường xuyên mất tín hiệu kết nối với hệ thống, nhưng vẫn chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả. Việc xử lý vi phạm hành chính về khai thác IUU vẫn còn rất hạn chế so với tình hình thực tế. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính còn nhiều bất cập, hạn chế, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả không cao. Công tác theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ chống khai thác IUU chưa được thường xuyên, dẫn đến không phát hiện chấn chỉnh kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các giải pháp chống khai thác IUU.

Đến nay, tỉnh chưa quy hoạch được không gian biển, đây là nguyên nhân dẫn đến triển khai Đề án nuôi biển trên địa bàn tỉnh còn chậm; đây là dư địa còn lại có tiềm năng rất lớn để phát triển ngành thủy sản của tỉnh.

Việc liên kết tiêu thụ đối với các mặt hàng thủy sản nuôi biển còn nhiều hạn chế và thiếu ổn định (đặc biệt các loại cá nuôi lồng bè), nên người nuôi thường gặp rủi ro.

- Về lâm nghiệp

Do đặc thù về mặt địa lý của tỉnh Kiên Giang đa dạng về hình thái rừng như: rừng đồi núi, rừng ngập phèn và rừng ngập mặn, ... đường giao thông xuyên qua rừng, dân cư sinh sống không thành cụm mà đan xen trong rừng; nhận thức về quản lý, bảo vệ rừng của chính quyền địa phương và người dân còn chủ quan nên vẫn còn tình trạng chặt phá cây rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác các lâm sản trái phép từng lúc từng nơi vẫn còn diễn ra; việc chống lấn ranh

giữa đất rừng với hộ dân một số nơi vẫn còn diễn ra nên dẫn đến quá trình cấm mốc ngoài thực địa và rà soát theo hiện trạng theo quy hoạch vẫn còn hộ dân đang sinh sống và canh tác trong đất rừng, nên gặp nhiều khó khăn trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cũng như rừng đã được giao cho chủ thể quản lý nhưng một số diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng chưa được quản lý, bảo vệ chặt chẽ, một số diện tích rừng chưa được đo đạc, cắm mốc xác định ranh giới trên thực địa, trong thực tế còn xảy ra nhiều tranh chấp; chưa kêu gọi đầu tư nguồn lực cho việc bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng và đất ngập nước tương xứng với tiềm năng và giá trị vốn có.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

a) Về khách quan

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp yêu cầu nguồn lực đầu tư lớn, trong khi xuất phát điểm kinh tế khu vực nông thôn của tỉnh thấp. Cơ sở hạ tầng nông thôn còn yếu, do địa hình chia cắt, dân cư phân tán, suất đầu tư công trình lớn, nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu.

Thời điểm triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong gặp nhiều khó khăn, thách thức như: diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, thiên tai bão lũ liên tiếp xảy ra, gây thiệt hại lớn đến kết cấu hạ tầng, sản xuất và đời sống của nhân dân. Bên cạnh đó, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi liên tiếp phát sinh, gây hại đã làm ảnh hưởng đến tái đầu tư sản xuất nông nghiệp.

b) Về chủ quan

- Trong giai đoạn 2016-2020, ngành và địa phương chưa tranh thủ được các cơ hội và nguồn lực xã hội; cơ chế, chính sách kêu gọi nhà đầu tư còn chưa thật mạnh mẽ để thu hút nhà đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực chế biến sâu.

- Một vài nơi, chính quyền địa phương và người dân chưa đặt đúng vai trò của nông dân (là người trực tiếp thực hiện) và chính quyền địa phương (đóng vai trò phối hợp và hỗ trợ) dẫn đến việc cụ thể hóa Đề án ở một số nơi còn lúng túng, nhất là trong chỉ đạo và thực hiện phong trào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Chưa xem nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là yếu tố quyết định thành công trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thực tế đã cho thấy, nơi nào thực hiện xây dựng tốt nông thôn mới, nơi đó thực hiện tốt tái cơ cấu nông nghiệp.

- Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chưa nhiều, khả năng nhân rộng mô hình có hiệu quả vào sản xuất đại trà còn hạn chế.

- Chất lượng dịch vụ của hợp tác xã chưa cao, nhiều hợp tác xã có quy mô hoạt động nhỏ, thiếu tính đa dạng, sức cạnh tranh thấp, chưa thực hiện tốt việc cung cấp dịch vụ và bị động trong tìm đầu mối liên kết sản xuất - tiêu thụ giữa doanh nghiệp và thành viên hợp tác xã, hộ gia đình.

- Sự phối hợp chỉ đạo sản xuất giữa ngành nông nghiệp với chính quyền địa phương và cơ quan liên quan đôi lúc chưa thường xuyên, chặt chẽ, nhất là trong giải quyết khó khăn của sản xuất, hạn, mặn, mưa bão.

- Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhưng việc tiếp cận nguồn vốn rất khó khăn, trong khi đó các ngành chức năng chậm tham mưu cho UBND tỉnh cụ thể hóa cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

4. Những kinh nghiệm.

Qua 05 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, rút ra một số kinh nghiệm như sau:

- *Thứ nhất:* công tác chỉ đạo điều hành quyết liệt của các cấp, các ngành đã tạo được chuyển biến trong nhận thức, thống nhất về quan điểm, hành động quyết liệt của các sở, ngành từ cấp tỉnh, cấp huyện, xã và sự nỗ lực vào cuộc của các doanh nghiệp và nông dân.

- *Thứ hai:* định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp là tổ chức lại mô hình sản xuất theo phương châm “Liên kết trong sản xuất và xã hội hóa nguồn lực đầu tư, tạo quy mô sản phẩm lớn, đồng nhất, giá trị gia tăng cao”, là kim chỉ nam trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- *Thứ ba:* tập trung cải cách hành chính, tháo gỡ mọi rào cản trong việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thủ tục đầu tư để thu hút mạnh mẽ nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; khắc phục những tồn tại, khó khăn của mô hình kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo điều kiện cho xu thế phát triển một nền nông nghiệp tập trung, quy mô cả về chiều rộng và chiều sâu.

- *Thứ tư:* tích cực huy động và phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách Trung ương, các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, ... đồng thời nêu cao ý thức tự lực tự cường, chủ động phát huy nguồn lực tại chỗ của địa phương, trước hết là của chính người dân để đầu tư đúng mức cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống nông dân.

Phần II

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra một số chỉ tiêu phân đầu đến năm 2025 như sau:

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kiên Giang có những thuận lợi như thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, cùng với chủ trương của tỉnh là đẩy mạnh phát triển nuôi biển, tăng cường nuôi tôm công nghiệp, xây dựng vùng nuôi công nghệ cao; giảm diện tích lúa vụ 3 và những nơi sản xuất lúa không hiệu quả chuyển sang cây trồng, vật

nuôi khác có giá trị kinh tế cao hơn, Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng diễn ra nhanh hơn dự báo, gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân; Giá cả, chất lượng nông sản tiếp tục cạnh tranh quyết liệt, nhất là một số thị trường nhập khẩu nông sản của Việt Nam thì nay đã hướng đến xuất khẩu như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước Châu Âu, Ấn Độ, Trung Quốc, ... Đồng thời các nước nhập khẩu tăng cường kiểm soát vùng trồng, vùng nuôi, chất lượng và nhất là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, Yếu tố biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ làm ảnh hưởng đến thời vụ sản xuất, làm gia tăng dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

II. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, đảm bảo an ninh với hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ tiệm cận với khu vực đô thị. Hướng tới xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt bình quân từ 2-3,0%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi là nông nghiệp) đạt bình quân từ 7,0 đến 8,0%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi là nông sản) được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 20%; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1-1,5% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt khoảng 3-5,0%/năm.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn khoảng 25%; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt trên 55%; trên 60% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định 11%, tăng cường chất lượng rừng.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

a) Thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh nông sản trong thời gian tới

Chuyển đổi tư duy sang sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp có trách nhiệm, nông nghiệp đa giá trị. Đặc biệt tiết kiệm vật tư đầu vào, sử dụng hiệu quả tài nguyên, không ảnh hưởng môi trường sức khỏe con người.

Chuyển đổi tư duy của nông dân về phát triển kinh tế nông nghiệp, chuyển từ tăng sản lượng sang nâng cao giá trị, chất lượng, hiệu quả sản xuất. Kết hợp các giá trị trong sản phẩm cho lợi nhuận cao hơn. Phát triển tư duy hợp tác cần liên kết để phát triển.

b) Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo 3 trục sản phẩm và cơ cấu lại sản xuất theo lĩnh vực, vùng kinh tế-xã hội

** Theo 3 trục sản phẩm*

- Sản phẩm quốc gia: xây dựng các vùng chuyên canh, tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với chế biến, ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa; xây dựng vùng nguyên liệu gắn với tiêu chuẩn và xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cấp vùng.

- Sản phẩm cấp tỉnh: lựa chọn các sản phẩm chủ lực đầu tư phát triển tùy vào điều kiện, quy mô phát triển: tổ chức liên kết theo chuỗi, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý.

- Sản phẩm địa phương: tập trung phát triển đặc sản phát huy bản sắc địa phương, gắn xây dựng nông thôn mới theo chương trình OCOP. Tập trung nâng cao chất lượng, mẫu mã, kết nối thị trường trong nước và thế giới.

** Theo lĩnh vực*

- Trồng trọt: phát triển cây trồng có lợi thế (lúa gạo, cây hồ tiêu, cây rau, cây ăn quả nhiệt đới); xây dựng các mô hình điểm phát triển cây trồng có triển vọng tốt (cây dược liệu, hoa cây kiểng) phù hợp với điều kiện địa phương. Tăng cường chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật tăng năng suất, hiệu quả, định hướng hình thành các vùng chuyên canh đồng bộ.

- Chăn nuôi: duy trì chăn nuôi lợn, phát triển đàn trâu, bò phù hợp, đặc biệt phát triển vật nuôi đặc sản bản địa, sản phẩm tiềm năng (mật ong, tổ yến). Phát triển chăn nuôi công nghiệp kết hợp truyền thống có cải tiến chất lượng. Đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm, hữu cơ.

- Thủy sản: phát triển lợi thế nuôi trồng thủy sản ngọt lợ, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, ngọc trai, Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng thủy sản nước ngọt lợ, phát triển sản phẩm chiến lược như tôm, cua, nhuyễn thể, cá nuôi lồng bè trên biển, ...; quản lý hiệu quả đánh bắt, áp dụng quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm. Xây dựng hoàn chỉnh thủy lợi, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

- Lâm nghiệp: tập trung phát triển, bảo vệ rừng đặc dụng và tái tạo tính đa dạng rừng tự nhiên; phát triển rừng phòng hộ ven biển; nâng cao hiệu quả rừng sản xuất, đáp ứng nguyên liệu cho chế biến; phát triển dịch vụ môi trường rừng

cải thiện sinh kế vùng đệm, ven biển, giúp bảo vệ môi trường gắn với du lịch sinh thái dưới tán rừng.

** Theo vùng kinh tế- xã hội*

Tổ chức xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, an toàn dịch bệnh, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật đạt chứng nhận sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP, ...). Tập trung số hóa vùng trồng, vùng nuôi. Đầu tư khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến, trạm trại giống, ...). Kết nối giao thông và logistic giữa các vùng này với thị trường hoặc cửa khẩu chính.

c) Hoàn thiện hệ thống đầu vào phục vụ sản xuất hiệu quả bền vững

Tăng cường nghiên cứu, chọn tạo, chuyển giao và ứng dụng giống mới có năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu cao với điều kiện bất lợi của thời tiết và dịch bệnh; bảo tồn và phát triển giống bản địa. Tăng cường công tác quản lý giống nhằm tăng nhanh tỷ lệ sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

d) Từng bước đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi

Phát triển hệ thống hạ tầng phục vụ chuyển đổi nông nghiệp, kết nối không gian phát triển giữa các vùng, khu vực, địa phương để thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị; vừa hạn chế đứt gãy chuỗi cung ứng, vừa hạn chế tổn thất trong nông nghiệp.

Phát triển thủy lợi đa mục tiêu, ưu tiên các công trình thủy lợi phục vụ cho trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, luân canh cây trồng. Phát triển cảng cá kết hợp với khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá.

đ) Đẩy mạnh liên kết phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững

Chuyển mạnh từ “chuỗi liên kết cung ứng nông sản” sang phát triển “chuỗi liên kết giá trị”, đảm bảo nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm và bền vững. Chuyển từ mục tiêu “hỗ trợ kinh tế hộ” sang mục tiêu “hỗ trợ kinh tế tập thể”, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp và hình thức hợp tác khác. Phát triển kinh tế hợp tác gắn với các chuỗi giá trị. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, tham gia vào chuỗi liên kết giá trị và phát triển thị trường với vai trò là hạt nhân chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt.

e) Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải nhà kính, bảo vệ môi trường sinh thái

Nghiên cứu, sử dụng các phương án, biện pháp phi công trình cùng với phương án, biện pháp công trình để thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu. Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang ứng phó chủ động với biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người nông dân. Tăng cường nghiên cứu và sử dụng các giống vật nuôi, cây trồng mới thích ứng được với điều kiện biến đổi khí hậu. Khuyến khích các giải pháp tiết kiệm nước. Khôi phục rừng ngập mặn, có các giải pháp chắn sóng tại ven biển.

Tăng cường áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính thông qua quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu vào trong sản xuất nông nghiệp, thu

gom, xử lý và tái sử dụng các phụ phế phẩm nông nghiệp; khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn môi trường kèm cơ chế giám sát chặt chẽ để thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng nông nghiệp xanh, các bon thấp.

g) Một số nhiệm vụ trọng tâm khác

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp (số hóa, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu, ...), chia sẻ dữ liệu vùng, quốc gia. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh; quản lý vận tải, quản lý vùng nguyên liệu, quản lý chuỗi cung ứng,

- Bố trí thời vụ phù hợp, tổ chức sản xuất tập trung quy mô lớn nông sản chủ lực của địa phương, đáp ứng nhu cầu - yêu cầu của thị trường về vệ sinh an toàn thực phẩm và nhu cầu xã hội; nâng cao giá trị thông qua sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, VietGAP, hữu cơ, ... và bằng xây dựng, phát triển thương hiệu nông sản của địa phương, của tỉnh; tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá nâng cao hình ảnh nông sản của địa phương.

2. Giải pháp thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh nông sản trong thời gian tới

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với điều kiện thực tiễn; nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn; xây dựng cơ chế lồng ghép và huy động các nguồn lực đầu tư từ nguồn vốn ODA, FDI và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Nâng cao trình độ đội ngũ chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; xây dựng và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, năng lực và vai trò của các tổ chức hợp tác của nông dân trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi từ cung cấp dịch vụ đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường. Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt; đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

- Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và hạ tầng thương mại ở nông thôn ngày càng hiện đại, đảm bảo tăng cường liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiện đại với quy mô sản xuất hàng hóa lớn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của

sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị gia tăng; đảm bảo kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

- Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng trồng trọt và chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch hại, dịch bệnh và sự lan tràn dịch hại, dịch bệnh giữa các vùng miền, địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn; đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Trên đây là Báo cáo tổng kết Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *The*

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh (Đảng, CQ, DT và DNNN);
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP; Phòng KT;
- Lưu: VT, tvhung.

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Quốc Anh

KIÊN GIANG